

KNOWLEDGE REGARDING THE PREVENTION OF DENTAL CARIES AND PERIODONTAL DISEASES AMONG PRIMARY SCHOOL STUDENTS IN DONG SON DISTRICT, THANH HOA PROVINCE, 2022

Ha Van Chien¹, Le Duc Cuong², Nguyen Duc Thanh³

¹ 261 Medical Center - No. 261 Quang Trung 1, Hac Thanh Ward, Thanh Hoa Province, Vietnam

^{2,3} Thai Binh University of Medicine and Pharmacy - No. 373, Ly Bon, Tran Lam Ward, Hung Yen Province, Vietnam

Received: 24/10/2025

Revised: 06/11/2025; Accepted: 17/11/2025

ABSTRACT

Objectives: This study aimed to describe the current level of knowledge regarding the prevention of dental caries and periodontal disease among primary school students in Đông Sơn District, Thanh Hóa Province, in 2022.

Research subjects and methods: A descriptive epidemiological study with a cross-sectional design was conducted through interviews with 1,153 students from four primary schools in Đông Sơn District, Thanh Hóa Province.

Results: Students' knowledge about the causes of dental caries was limited, with the highest proportion attributing it to hard foods (61.7%). The mean knowledge score for dental caries causes was 2.45 out of 4. Knowledge of periodontal disease causes ranged from 57.9% to 67.1%, with a mean score of 3.11 out of 5. The most commonly recognized sign of dental caries was sensitivity to hot or cold foods (70.9%), followed by visible cavities (53.0%); the mean score was 1.69 out of 3. Knowledge of the harmful effects of dental caries yielded a mean score of 2.37 out of 4. Students identified several preventive measures for dental caries and periodontal disease, with the most frequently mentioned being rinsing the mouth after meals (65.2%), brushing teeth three times a day (60.5%), limiting sugary foods (59.4%), replacing toothbrushes every three months (58.6%), and regular dental check-ups (45.7%). The overall mean score for preventive knowledge was 2.9 out of 5. Knowledge of correct tooth-brushing techniques ranged from 42.4% to 61.1%, with a mean score of 3.01 out of 6.

Conclusion: Adequate knowledge of oral hygiene and disease prevention plays an important role in establishing early oral care habits among primary school students

Keywords: Dental caries; periodontal disease; primary school students

*Corresponding author

Email: havanchien1741972@gmail.com **Phone:** (+84) 982893464 **https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD21.3856**

Kiến thức phòng bệnh sâu răng, viêm quanh răng ở học sinh tiểu học huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 2022

Hà Văn Chiến¹, Lê Đức Cường², Nguyễn Đức Thanh³

¹Trung tâm y khoa 261 - Số 261 Quang Trung 1, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

^{2,3}Trường Đại học Y dược Thái Bình - Số 373, Lý Bôn, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Ngày nhận bài: 24/10/2025

Ngày chỉnh sửa: 06/11/2025; Ngày duyệt đăng: 17/11/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng kiến thức phòng chống bệnh sâu răng, viêm quanh răng ở học sinh tiểu học huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 2022.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu dịch tễ học mô tả với cuộc điều tra cắt ngang được thực hiện phỏng vấn trên 1153 học sinh tiểu học tại 4 trường tiểu học thuộc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Kết quả nghiên cứu: Tỷ lệ học sinh biết về nguyên nhân gây sâu răng chưa cao: tỷ lệ cao nhất cho là do thức ăn cứng chiếm 61,7%; Điểm ĐKTTB/ĐKTTĐ là 2,45/4. Biết nguyên nhân viêm quanh răng chiếm từ 57,9% đến 67,1%. ĐKTTB/ĐKTTĐ là 3,11/5. Tỷ lệ học sinh biết về dấu hiệu bệnh sâu răng với dấu hiệu biết nhiều nhất là đau buốt khi ăn uống lạnh nóng chiếm 70,9%; sau đến dấu hiệu có lỗ trên bề mặt răng là 53,0%. ĐKTTB/ĐKTTĐ là 1,69/3. Tỷ lệ học sinh biết được tác hại của sâu răng với ĐKTTB/ĐKTTĐ chỉ đạt 2,37/4. Tỷ lệ học sinh kể được để phòng được bệnh sâu răng và viêm quanh răng với tỷ lệ cao nhất là súc miệng sau ăn với 65,2%; chải răng 3 lần/ngày sau ăn là 60,5%; hạn chế ăn ngọt là 59,4%; thay bàn chải 3 tháng/lần là 58,6% và khám răng định kỳ là 45,7%. ĐKTTB/ĐKTTĐ chung là: 2,9/5. Tỷ lệ học sinh biết cách chải răng đúng chiếm tỷ lệ cao nhất là 61,1%; thấp nhất là 42,4%. ĐKTTB/ĐKTTĐ là 3,01/6.

Kết luận: Khi học sinh có kiến thức đúng về vệ sinh và phòng chống bệnh răng miệng sẽ giúp hình thành thói quen chăm sóc răng miệng sớm.

Từ khoá: Sâu răng, viêm quanh răng, Học sinh tiểu học.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sâu răng là một trong ba mối nguy hàng đầu cho sức khỏe sau ung thư và các bệnh tim mạch. Hiện nay trên thế giới, bệnh sâu răng trở thành vấn đề được quan tâm. Theo tổ chức Y tế Thế giới (WHO), sức khỏe răng miệng là một phần không tách rời của sức khỏe tổng thể, có ảnh hưởng lẫn nhau theo hướng hai chiều [1]. Lứa tuổi học sinh tiểu học là lứa tuổi vừa qua trường mầm non, là thời kỳ thay răng sữa, nếu việc vệ sinh răng miệng không tốt, sự quan tâm của gia đình và nhà trường chưa thật sự sâu sắc sẽ

để lại hậu quả không tốt cho các em. Điều này rất đáng quan tâm vì việc vệ sinh răng miệng kém sẽ tạo điều kiện gây nên bệnh sâu răng, ảnh hưởng đến sức khỏe. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu “**Kiến thức, thực hành phòng chống bệnh sâu răng, viêm quanh răng ở học sinh tiểu học huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 2022**” với mục tiêu: *Mô tả thực trạng kiến thức phòng chống bệnh sâu răng, viêm quanh răng ở học sinh tiểu học huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 2022.*

*Tác giả liên hệ

Email: havanchien1741972@gmail.com Điện thoại: (+84) 982893464 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD21.3856>

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

* Đối tượng: Học sinh tiểu học tại 4 trường

- *Tiêu chuẩn chọn*: Học sinh khối lớp 1 đến lớp 4 tại 4 trường được chọn điều tra. Có sự đồng ý và tự nguyện tham gia nghiên cứu của cả học sinh và phụ huynh học sinh.

- *Tiêu chuẩn loại trừ*: Những học sinh đang có lý do về sức khỏe hoặc bất cứ lý do gì mà phải nghỉ học tại thời điểm điều tra hoặc không thể trả lời phỏng vấn.

* Địa điểm: Nghiên cứu được thực hiện tại 4 trường tiểu học thuộc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Bao gồm trường tiểu học Đông Hoàng, Đông Quang; Đông Thanh và trường tiểu học Đông Thịnh.

* Thời gian nghiên cứu: thực hiện vào 3/2022 (giữa học kỳ 2)

2.2. Phương pháp nghiên cứu

* Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu dịch tễ học mô tả với cuộc điều tra cắt ngang.

* Cỡ mẫu và chọn mẫu

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p(1-p)}{e^2} \times DE$$

n: Cỡ mẫu nghiên cứu

$Z_{(1-\alpha/2)}$: là giá trị Z được lấy ở ngưỡng $\alpha = 0,05$, $Z = 1,96$

p = 0,63: Tỷ lệ sâu răng theo nghiên cứu của Nguyễn Anh Sơn [2].

e: là tỷ lệ sai số cho phép, với nghiên cứu chọn d = 0,05

DE: Hiệu lực thiết kế, với nghiên cứu này, chọn DE = 2

Sau khi tính toán có n = 717 học sinh cộng với 15% dự trữ mẫu và làm tròn là 900 em. Như vậy mỗi trường sẽ điều tra là 225 học sinh. Thực tế các lớp học sinh ở các khối không đồng đều, nên chúng tôi đã điều tra mỗi khối toàn bộ học sinh của 2 lớp. Tổng số 1153 học sinh; trong đó theo bảng sau:

Bảng 2.1. Mẫu nghiên cứu giai đoạn 1

Khối	Đông Quang			Đông Thịnh			Đông Thanh			Đông Hoàng		
	Lớp A1	Lớp A2	Tổng	Lớp A1	Lớp A2	Tổng	Lớp A1	Lớp A2	Tổng	Lớp A1	Lớp A2	Tổng
1	40	40	80	40	39	79	38	37	75	45	44	89
2	29	32	61	33	32	65	35	35	70	32	32	64
3	29	32	61	46	45	91	27	29	56	32	35	67
4	46	47	93	35	34	69	34	34	68	33	32	65
Tổng	144	151	295	154	150	304	134	135	269	142	143	285
Tổng chung= 1153 hs												

* Chọn mẫu:

+ Chọn trường: Lập danh sách các trường tiểu học (mỗi xã có 01 trường) của huyện Đông Sơn, sau đó chọn chủ đích 4 trường vào điều tra đó là: Trường tiểu học Đông Hoàng, Đông Quang, Đông Thanh và Đông Thịnh. Đây là những trường có điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội khá tương đồng nhau về nhiều mặt.

+ Chọn lớp học sinh: Tại mỗi trường được chọn, mỗi trường có 4 khối học sinh, chọn ngẫu nhiên mỗi khối 2 lớp: khối 1, khối 2, khối 3, khối 4.

+ Chọn học sinh để điều tra: Tiến hành điều tra toàn bộ số học sinh của 2 lớp trong mỗi khối đã được chọn

* Nội dung/chỉ số nghiên cứu bao gồm: Kiến thức về sinh răng miệng, bệnh sâu răng, viêm quanh răng và phòng chống sâu răng

* Phương pháp thu thập thông tin: Phỏng vấn học sinh để tìm hiểu kiến thức về phòng chống bệnh răng miệng bằng phiếu phỏng vấn thiết kế dựa trên mục tiêu nghiên cứu.

* Tiêu chuẩn đánh giá: Tính điểm kiến thức trung bình cho mỗi câu hỏi.

- Điểm kiến thức trung bình (ĐKTTB) = Tổng các ý trả lời đúng trong câu hỏi đó/số người được hỏi)

- Điểm kiến thức tối đa (ĐKTTĐ) = Số điểm trong câu hỏi đó.

* Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu định lượng được

nhập, quản lý và phân tích bằng phần mềm EPI-DATA và SPSS 20.0. Các phân tích mô tả được sử dụng để mô tả tỷ lệ kiến thức của học sinh.

2.3. Đạo đức nghiên cứu: Tuân thủ quy trình xét duyệt của Hội đồng Đạo đức và Hội đồng Đề cương của trường Đại học Y Dược Thái Bình. Được sự cho phép của Sở Y tế và sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thanh hoá và các phòng chức năng của huyện Đông Sơn

- Các đối tượng tham gia vào nghiên cứu được giải thích rõ ràng về mục đích của nghiên cứu và tự nguyện tham gia vào nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1. Tỷ lệ học sinh có kiến thức về nguyên nhân sâu răng theo trường

Nội dung điều tra	Trường điều tra								Tổng (n=1153)	
	Đ. Quang (n=295)		Đ. Thịnh (n=304)		Đ. Thanh (n=269)		Đ. Hoàng (n=285)			
	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Không súc miệng sau ăn	180	61,0	190	62,5	157	58,4	162	56,8	689	59,8
VS răng không sạch	165	55,9	197	64,8	174	64,6	189	66,3	725	62,9
Ăn nhiều đồ ngọt	171	57,9	182	59,8	183	68,0	167	58,6	703	60,9
Ăn thức ăn cứng	186	63,0	191	62,8	178	66,2	156	54,7	711	61,7
ĐKTTB/ĐKTTĐ	2,38/4		2,50/4		2,57/4		2,36/4		2,45/4	

Bảng 3.1 cho thấy tỷ lệ học sinh biết về nguyên nhân gây sâu răng chiếm tỷ lệ cao nhất là do ăn thức ăn cứng chiếm 61,7%; thấp nhất là không súc miệng sau ăn chiếm 59,8%. Điểm ĐKTTB/ĐKTTĐ với các trường là: 2,38/4; 2,50/4; 2,57/4; 2,36/4 và chung là 2,45/4.

Bảng 3.2. Tỷ lệ học sinh có kiến thức về nguyên nhân viêm quanh răng theo trường

Nội dung điều tra	Trường điều tra								Tổng	
	Đ. Quang (n=295)		Đ. Thịnh (n=304)		Đ. Thanh (n=269)		Đ. Hoàng (n=285)		(n=1153)	
	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Chải răng không đúng	179	60,1	195	64,1	168	62,4	174	61,1	716	62,1
VS răng miệng không sạch	200	67,8	204	67,1	185	68,8	173	60,1	762	66,1
Đau răng	165	55,9	168	55,3	171	63,5	162	56,8	666	57,8

Nội dung điều tra	Trường điều tra								Tổng	
	Đ. Quang (n=295)		Đ. Thịnh (n=304)		Đ. Thanh (n=269)		Đ. Hoàng (n=285)		(n=1153)	
	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Ăn nhiều đồ ngọt trước khi đi ngủ, không đánh răng	167	56,7	177	58,2	156	58,0	168	58,9	668	57,9
Ăn thức ăn cứng	201	68,1	211	69,4	179	66,5	182	63,9	773	67,1
ĐKTTB/ĐKTTĐ	3,09/5		3,14/5		3,19/5		3,01		3,11/5	

Bảng 3.2 cho thấy tỷ lệ học sinh biết về các nguyên nhân gây viêm quanh răng ở các trường chiếm từ 57,9% đến 67,1%. ĐKTTB/ĐKTTĐ của học sinh trường lần lượt là: 3,09/5; 3,14/5; 3,19/5; 3,01/5 và chung các trường là 3,11/5.

Bảng 3.3. Tỷ lệ học sinh có kiến thức về dấu hiệu của sâu răng theo trường

Nội dung điều tra	Trường điều tra								Tổng (n=1153)	
	Đ. Quang (n=295)		Đ. Thịnh (n=304)		Đ. Thanh (n=269)		Đ. Hoàng (n=285)			
	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Đau buốt khi ăn, uống lạnh/nóng	209	70,9	218	71,7	190	70,1	201	70,5	818	70,9
Vết trắng/đen trên răng	132	44,7	139	45,7	122	45,3	131	46,0	524	45,5
Có lỗ trên bề mặt răng	150	50,8	166	54,6	143	53,1	152	53,3	611	53,0
ĐKTTB/ĐKTTĐ	1,67/3		1,72/3		1,69/3		1,70/3		1,69/3	

Bảng 3.3 cho biết tỷ lệ học sinh biết về các dấu hiệu bệnh sâu răng với dấu hiệu biết nhiều nhất là đau buốt khi ăn uống lạnh nóng chiếm 70,9%; sau đến dấu hiệu có lỗ trên bề mặt răng là 53,0%. ĐKTTB/ĐKTTĐ cho các trường lần lượt là: 1,67/3; 1,72/3; 1,69/3; 1,70/3 và chung là 1,69/3.

Bảng 3.4. Tỷ lệ học sinh có kiến thức về dấu hiệu viêm quanh răng theo trường

Nội dung điều tra	Trường điều tra								Tổng (n=1153)	
	Đ. Quang (n=295)		Đ. Thịnh (n=304)		Đ. Thanh (n=269)		Đ. Hoàng (n=285)			
	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Miệng có mùi hôi	142	48,1	152	50,0	129	48,0	130	45,6	553	48,0
Chảy máu chân răng	139	47,1	148	48,6	128	47,6	115	40,4	530	48,0
Đau răng, khi ấn vào chân răng có chảy máu	155	52,5	161	53,0	135	50,1	128	44,9	579	50,2
ĐKTTB/ĐKTTĐ	1,48/3		1,52/3		1,46/3		1,31/3		1,44/3	

Tỷ lệ học sinh biết về viêm quanh răng theo các trường, kết quả cho thấy tỷ lệ trả lời cao nhất là Đau răng, khi ấn vào chân răng có chảy máu chiếm 50,2% và các dấu hiệu khác chiếm 48,0%.

Bảng 3.5. Tỷ lệ học sinh có kiến thức về cách phòng sâu răng và viêm quanh răng theo trường

Nội dung điều tra	Trường điều tra								Tổng (n=1153)	
	Đ. Quang (n=295)		Đ. Thịnh (n=304)		Đ. Thanh (n=269)		Đ. Hoàng (n=285)			
	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Chải răng 3lần/ngày sau ăn	178	60,4	185	60,9	162	60,2	173	60,7	698	60,5
Súc miệng sau ăn	190	64,4	198	65,1	180	66,9	184	64,6	752	65,2
Thay bàn chải 3 tháng/ lần	163	55,3	181	59,5	156	58,0	176	61,8	676	58,6
Khám răng định kỳ	126	42,7	129	42,4	120	44,6	152	53,3	527	45,7
Hạn chế ăn đồ ngọt	175	59,3	167	54,9	165	61,3	178	62,5	685	59,4
ĐKTTB/ĐKTTĐ	2,81/5		2,83/5		2,91/5		3,03/5		2,9/5	

Các nội dung học sinh kể được để phòng được bệnh sâu răng và viêm quanh răng với tỷ lệ cao nhất là súc miệng sau ăn với 65,2%; chải răng 3 lần/ngày sau ăn là 60,5%; hạn chế ăn ngọt là 59,4%; thay bàn chải 3 tháng/lần là 58,6% và khám răng định kỳ là 45,7%. ĐKTTB/ĐKTTĐ chung là: 2,9/5.

Bảng 3.6. Tỷ lệ học sinh có kiến thức về cách chải răng theo trường

Cách chải răng	Trường điều tra								Tổng (n=1153)	
	Đ. Quang (n=295)		Đ. Thịnh (n=304)		Đ. Thanh (n=269)		Đ. Hoàng (n=285)			
	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Ít nhất 2 lần/ngày	177	60,0	186	61,2	166	61,7	175	61,4	704	61,1
Thời gian 2-3 phút/lần	129	43,7	138	45,3	124	46,1	129	45,3	530	46,0
Chải cả 3 mặt	123	41,7	126	41,4	119	44,2	121	42,5	489	42,4
Chải răng sau khi ăn	130	44,1	141	46,4	134	49,8	127	46,6	532	46,1
Chải răng trước đi ngủ	146	49,5	151	49,7	136	50,5	142	49,8	575	49,9
Chải răng khi ngủ dậy	168	56,9	172	56,6	148	55,0	155	54,4	643	55,8
ĐKTTB/ĐKTTĐ	2,96/6		3,01/6		3,07/6		2,98/6		3,01	

Bảng 3.6 cho biết tỷ lệ học sinh biết về cách chải răng đúng chiếm tỷ lệ cao nhất là 61,1%; thấp nhất là 42,4%. ĐKTTB/ĐKTTĐ là 3,01/6.

4. BÀN LUẬN

Việc trang bị cho học sinh có kiến thức đúng và đầy đủ về vệ sinh răng miệng và phòng chống các bệnh về răng miệng là cần thiết ngay từ khi trẻ còn ở lứa tuổi mầm non, và phải được thường xuyên liên tục cho đến khi trẻ vào học phổ thông.

Khi học sinh có kiến thức và thực hành đúng về vệ sinh và phòng chống bệnh răng miệng sẽ giúp hình thành thói quen chăm sóc răng miệng sớm; biết đánh răng đúng cách, đúng thời điểm (ít nhất 2 lần/ngày, sau ăn và trước khi ngủ); các thói quen tốt hình thành từ nhỏ sẽ được duy trì suốt đời. Ngăn ngừa các bệnh răng miệng thường gặp. Hiểu biết về nguyên nhân gây sâu răng, viêm lợi, hôi miệng giúp học sinh biết cách phòng tránh. Giảm nguy cơ đau răng, nhiễm trùng, phải nhổ hoặc trám răng. Cải thiện sức khỏe toàn thân bởi vì một số bệnh răng miệng có thể ảnh hưởng đến dinh dưỡng (ăn uống kém), giấc ngủ, và cả khả năng miễn dịch.

Khi khảo sát kiến thức của học sinh về nguyên nhân gây sâu răng, kết quả cho thấy tỷ lệ trả lời đúng chiếm chưa cao; tỷ lệ cao nhất là do vệ sinh răng không sạch sẽ (62,9); không súc miệng sau ăn chỉ có 59,8%. Đây là một con số đáng lo ngại vì không súc miệng sau ăn là một trong những thói quen vệ sinh răng miệng quan trọng giúp giảm bớt mảng bám và thức ăn còn lại yếu tố trực tiếp làm gia tăng nguy cơ sâu răng. Điều này cho thấy học sinh chưa nhận thức rõ vai trò của việc vệ sinh răng miệng ngay sau ăn và chưa hiểu đầy đủ về cách phòng bệnh căn bản. Tỷ lệ học sinh trả lời được nội dung này ở các trường cũng là tương đương nhau, thể hiện qua điểm KTTB/ĐKTTĐ lần lượt là: 2,38/4; 2,50/4; 2,57/4; 2,36/4 và chung là 2,45/4. Kết quả chúng tôi cho thấy vì học sinh chưa có kiến thức tốt về bệnh, tác hại và các dấu hiệu bệnh nên tỷ lệ học sinh có kiến thức về phòng chống sâu răng cũng chỉ đạt mức trung bình. Chỉ biết là chải răng 3 lần /ngày (cao nhất 60,5%); tỷ lệ biết được cần khám răng định kỳ chỉ chiếm 45,7%; hạn chế ăn đồ ngọt là 59,4%; Với điểm ĐKTTB/ĐKTTĐ chỉ đạt 2,9/5.

5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ học sinh biết về nguyên nhân gây sâu răng chưa cao; tỷ lệ cao nhất cho là do thức ăn cứng chiếm 61,7%; Điểm ĐKTTB/ĐKTTĐ là 2,45/4. Biết nguyên

nhân viêm quanh răng chiếm từ 57,9% đến 67,1%. ĐKTTB/ĐKTTĐ là 3,11/5. Tỷ lệ học sinh biết về dấu hiệu bệnh sâu răng với dấu hiệu biết nhiều nhất là đau buốt khi ăn uống lạnh nóng chiếm 70,9%; sau đến dấu hiệu có lỗ trên bề mặt răng là 53,0%. ĐKTTB/ĐKTTĐ là 1,69/3. Tỷ lệ học sinh biết được tác hại của sâu răng với ĐKTTB/ĐKTTĐ chỉ đạt 2,37/4

Tỷ lệ học sinh kể được để phòng được bệnh sâu răng và viêm quanh răng với tỷ lệ cao nhất là súc miệng sau ăn với 65,2%; chải răng 3 lần/ngày sau ăn là 60,5%; hạn chế ăn ngọt là 59,4%; thay bàn chải 3 tháng/lần là 58,6% và khám răng định kỳ là 45,7%. ĐKTTB/ĐKTTĐ chung là: 2,9/5. Tỷ lệ học sinh biết cách chải răng đúng chiếm tỷ lệ cao nhất là 61,1%; thấp nhất là 42,4%. ĐKTTB/ĐKTTĐ là 3,01/6.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] WHO (2022), *Global oral health status report, Towards universal health coverage for oral health by 2030*.
- [2] Nguyễn Anh Sơn, Nguyễn Trần Hiền, Trịnh Đình Hải (2018), “Hiệu quả chăm sóc sức khỏe răng miệng làm giảm tỷ lệ sâu răng, viêm lợi của học sinh trung học cơ sở tại huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc năm 2016”, *Tạp chí YHDP*, tập 28, số 12, tr.107.
- [3] Nguyễn Thị Hồng Minh, Trịnh Đình Hải (2020), “Tình trạng sâu răng sữa ở trẻ em Việt nam năm 2019”, *Tạp chí Y học dự phòng*, Tập 30, số 1, tr.123
- [4] Nguyễn Hồng Chuyên, Lê Thị Thanh Hoa (2021), “Thực trạng bệnh sâu răng ở học sinh hai trường tiểu học huyện đoàn hùng, tỉnh Phú Thọ”, *Tạp chí Y học Việt Nam*, tập 504, số 1, tr.279-283
- [5] Nguyễn Hà Thu, Trần Thị Mỹ Hạnh, Lương Minh hằng (2021), Thực trạng sâu răng sữa trên trẻ 4-6 tuổi tại một số trường mầm non ở Hà Nội, *Tạp chí Y học Việt Nam*, số 2, Tr.77-79.
- [6] Nguyễn Mai Phương, Vũ Mạnh Tuấn (2021), Thực trạng sâu răng sớm ở trẻ tự kỷ được điều trị tại bệnh viện Nhi Trung ương năm 2020-2021, *Tạp chí y học Việt Nam*, số 1, Tr.258-261.